|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  Số: /2020/TT-BGTVT  DỰ THẢO (lần 1)  20.01.2020 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định, hướng dẫn về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô; quy định về dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị định số*[*12/2017/NĐ-CP*](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=107/2012/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định, hướng dẫn về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô; quy định dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này *quy định, hướng dẫn về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô; quy định, hướng dẫn về dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ*.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Các từ ngữ sau: Đơn vị kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; Vận tải trung chuyển hành khách; Trọng tải thiết kế của xe ô tô; Trọng tải được phép chở của xe ô tô; Bến xe ô tô khách (bến xe khách); Bến xe ô tô hàng (bến xe hàng); Trạm dừng nghỉ; Giờ xuất bến của từng chuyến xe; Hành trình chạy xe; Lịch trình chạy xe; Biểu đồ chạy xe; Phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải; Trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (sau đây gọi tắt là Nghị định số 10/2020/NĐ-CP).

2. Điểm đón, trả khách (bao gồm cả điểm dừng xe buýt) là nơi dừng xe trên đường bộ dành cho xe ô tô hoạt động theo tuyến cố định dừng để hành khách lên, xuống xe trên hành trình chạy xe.

3. Dịch vụ trông, giữ xe là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ trông giữ xe và được thu tiền đối với dịch vụ đó.

4. Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ là hoạt động hỗ trợ phương tiện, tài sản trên phương tiện vận tải đường bộ khi gặp tai nạn, sự cố.

5. Ngày xe tốt là số ngày xe có tình trạng kỹ thuật đủ điều kiện tham gia giao thông.

6. Ngày xe vận doanh là số ngày xe thực hiện vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách.

7. Bãi đỗ xe là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ dùng để đỗ phương tiện giao thông đường bộ.

8. Nơi đỗ xe của đơn vị kinh doanh vận tải là nơi đỗ xe thuộc sở hữu của đơn vị hoặc đi thuê hoặc hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân để đỗ xe phù hợp với quy mô của đơn vị mình.

9. Đại lý vận tải là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được đơn vị kinh doanh vận tải ủy quyền thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình vận tải (trừ công đoạn trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe vận chuyển hành khách, hàng hoá; quyết định giá cước vận tải).

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY TRÌNH ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ BỘ PHẬN QUẢN LÝ, THEO DÕI CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ AN TOÀN GIAO THÔNG**

**Điều 4. Quy định chi tiết về xây dựng, thực hiện quy trình bảo đảm an toàn giao thông áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô**

Đơn vị kinh doanh vận tải (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh) phải xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP. Quy trình đảm bảo an toàn giao thông phải đảm bảo theo trình tự các bước như sau:

1. Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe, Bộ phận quản lý các điều kiện về an toàn giao thông tại các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi hoặc cán bộ được phân công theo dõi an toàn giao thông tại các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch, đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá (sau đây gọi chung là Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông) phải thực hiện các nhiệm vụ:

a) Tập hợp, phân tích các dữ liệu về hoạt động của từng phương tiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển của lần vận chuyển gần nhất thông qua thiết bị giám sát hành trình và qua các biện pháp quản lý khác của đơn vị; đánh giá ưu, nhược điểm của lái xe trong lần thực hiện nhiệm vụ vận chuyển gần nhất và thông báo cho lái xe biết để rút kinh nghiệm;

b) Tiếp nhận và giải quyết các đề xuất, phản ánh của lái xe về các vấn đề liên quan đến an toàn giao thông;

c) Phối hợp với các bộ phận khác của đơn vị để tập hợp các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, tìm hiểu và nắm bắt các điều kiện, đặc điểm về hàng hóa, hành khách, tuyến đường, thời tiết, thời gian vận chuyển và các nội dung khác có liên quan đến an toàn giao thông. Lưu ý, không được để xe ô tô khách giường nằm hai tầng hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi;

d) Phối hợp với Bộ phận khác của đơn vị để bố trí xe và lái xe thực hiện nhiệm vụ vận chuyển đảm bảo thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ ngơi của lái xe theo đúng quy định của Luật Giao thông đường bộ;

đ) Báo cáo các nội dung trên với người điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý của đơn vị để giao nhiệm vụ cho lái xe.

2. Trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển người điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý của đơn vị và lái xe phải thực hiện các nội dung công việc như sau:

a) Kiểm tra giấy phép lái xe; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; giấy chứng nhận đăng ký xe; lệnh vận chuyển đối với hoạt động vận chuyển khách theo tuyến cố định, xe buýt; hợp đồng vận tải đối với hoạt động vận chuyển khách theo hợp đồng, du lịch; giấy vận tải (giấy vận chuyển) đối với hoạt động vận tải hàng hoá; các giấy tờ khác theo yêu cầu quản lý của đơn vị;

b) Thông báo cho lái xe về những ưu, nhược điểm của lái xe trong lần thực hiện nhiệm vụ vận chuyển gần nhất;

c) Thông báo cho lái xe các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, các điều kiện, đặc điểm về hàng hóa, hành khách, tuyến đường, thời tiết, thời gian vận chuyển của nhiệm vụ tiếp theo và các nội dung cần lưu ý để đảm bảo an toàn giao thông;

d) Kiểm tra nồng độ cồn đối với lái xe (nếu đơn vị có trang bị thiết bị kiểm tra);

đ) Ghi chép vào sổ giao nhiệm vụ cho lái xe và yêu cầu lái xe ký xác nhận. Mẫu sổ giao nhiệm vụ cho lái xe theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

3. Sau khi được giao nhiệm vụ và trước khi cho xe khởi hành, lái xe được giao nhiệm vụ vận chuyển phải thực hiện kiểm tra đảm bảo tình trạng an toàn kỹ thuật của phương tiện (riêng đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi thực hiện kiểm tra theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị) gồm các nội dung chính sau:

a) Kiểm tra thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe (đối với những xe bắt buộc phải lắp theo quy định) đảm bảo tình trạng hoạt động tốt;

b) Kiểm tra nước làm mát, dầu động cơ, bình điện, các dây cu roa;

c) Kiểm tra hệ thống lái;

d) Kiểm tra các bánh xe (độ chặt của bu lông bánh xe, tình trạng và áp suất của lốp);

đ) Khởi động phương tiện và kiểm tra hoạt động của gạt nước, còi và các loại đèn;

e) Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (thắng);

g) Ghi chép kết quả kiểm tra vào biểu kết quả kiểm tra an toàn kỹ thuật phương tiện hoặc cập nhật vào phần mềm (nếu có) theo quy định tại Phụ lục số 2 của Thông tư này, ký xác nhận và chuyển biểu mẫu cho Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông hoặc người điều hành vận tải, cán bộ quản lý do đơn vị phân công.

4. Trước khi cho xe khởi hành thực hiện nhiệm vụ vận chuyển, Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông hoặc người điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý do đơn vị phân công và lái xe phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tiếp nhận kết quả kiểm tra an toàn kỹ thuật từ các lái xe. Trường hợp tất cả các nội dung kiểm tra tại khoản 3 Điều này đều đạt yêu cầu thì lái xe được phép điều khiển xe để chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ vận chuyển; trường hợp có nội dung kiểm tra không đảm bảo yêu cầu, thì tùy theo mức độ của từng hạng mục để tổ chức khắc phục ngay hoặc bố trí xe khác thay thế;

b) Lái xe nhận nhiệm vụ phải sử dụng thẻ nhận dạng lái xe của mình để đăng nhập thông tin qua đầu đọc thẻ của thiết bị giám sát hành trình của xe;

c) Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông hoặc người điều hành vận tải, cán bộ quản lý do đơn vị phân công tập hợp, lưu trữ vào hồ sơ theo dõi an toàn của từng phương tiện.

5. Khi xe đang hoạt động trên đường

a) Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông hoặc người điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý do đơn vị phân công phải thực hiện các nhiệm vụ: theo dõi quá trình hoạt động của phương tiện và lái xe trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển qua thiết bị giám sát hành trình; thực hiện nhắc nhở ngay đối với lái xe khi phát hiện xe chạy quá tốc độ, quá thời gian lái xe liên tục, quá thời gian làm việc trong ngày, hoạt động sai hành trình vận chuyển, thiết bị giám sát hành trình không có tín hiệu và các nguy cơ gây mất an toàn giao thông khác; tiếp nhận và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra các sự cố gây mất an toàn giao thông;

b) Lái xe phải chấp hành nghiêm các quy định về an toàn giao thông trong quá trình điều khiển phương tiện để vận chuyển hành khách, hàng hóa, chấp hành quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày của lái xe, quy định về tốc độ; báo cáo ngay thời gian, địa điểm và nguyên nhân khi xảy ra sự cố mất an toàn giao thông để đơn vị có biện pháp xử lý kịp thời.

6. Khi xe kết thúc hành trình

a) Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông hoặc người điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý do đơn vị phân công phải thực hiện các nhiệm vụ: thống kê quãng đường phương tiện đã thực hiện làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện đảm bảo theo đúng kỳ, cấp; thống kê và theo dõi kết quả bảo dưỡng, sửa chữa của từng phương tiện; thống kê các lỗi vi phạm về tốc độ xe chạy, vi phạm về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, hoạt động sai hành trình vận chuyển báo cáo lãnh đạo đơn vị xử lý theo quy chế; tổng hợp các sự cố mất an toàn giao thông trong quá trình xe hoạt động kinh doanh vận tải trên đường; lập báo cáo về an toàn giao thông trong ngày;

b) Lái xe phải thực hiện các nhiệm vụ: phải sử dụng thẻ nhận dạng lái xe của mình để đăng xuất thông tin qua đầu đọc thẻ của thiết bị giám sát hành trình của xe; sau khi kết thúc hành trình, trước khi rời khỏi xe, lái xe phải vào khoang hành khách kiểm tra để bảo đảm không còn hành khách ở trên xe (áp dụng đối với xe kinh doanh vận tải hành khách); báo cáo về an toàn giao thông trên hành trình.

7. Theo định kỳ tháng, quý, năm, Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông phải thực hiện các nhiệm vụ:

a) Thống kê số vụ, nguyên nhân, mức độ tai nạn giao thông đã xảy ra của từng lái xe và của toàn đơn vị;

b) Xây dựng và thực hiện phương án xử lý khi xảy ra sự cố gây mất an toàn giao thông trong quá trình kinh doanh vận tải;

c) Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm đối với toàn bộ lái xe của đơn vị sau khi xảy ra tai nạn giao thông từ nghiêm trọng trở lên trong quá trình kinh doanh vận tải;

d) Phối hợp với các bộ phận nghiệp vụ của đơn vị để tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho toàn bộ lái xe của đơn vị theo quy định;

đ) Lưu trữ hồ sơ, sổ sách ghi chép kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại quy trình theo quy định.

**Điều 5. Quy định chi tiết về xây dựng, thực hiện quy trình bảo đảm an toàn giao thông áp dụng đối với bến xe khách, bến xe hàng**

Bến xe khách, bến xe hàng phải xây dựng và thực hiện đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo trình tự các bước như sau:

1. Công việc thực hiện khi xe vào bến

Nhân viên bến xe và lái xe phải thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra, xác định phương tiện đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động vận tải tại bến và xác nhận xe đến bến (áp dụng đối với bến xe khách);

b) Hướng dẫn lái xe đưa xe vào đúng vị trí trả khách (trả hàng) trong trường hợp xe vào bến để trả khách (trả hàng); cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý bến xe theo quy định;

c) Hướng dẫn lái xe đưa xe vào đúng vị trí dừng đỗ theo quy định tại bến.

2. Công việc thực hiện trước khi xe vào vị trí đón khách (xếp hàng)

Trước khi thực hiện đăng ký tài chuyến cho xe, nhân viên bến xe phải thực hiện kiểm tra và ghi chép vào sổ theo dõi xe ra, vào bến hoặc cập nhật vào phần mềm quản lý bến xe (nếu có) các nội dung sau:

a) Kiểm tra xe ô tô gồm: giấy đăng ký xe; giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực; phù hiệu dán trên kính xe còn hiệu lực và theo đúng quy định; thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại xe yêu cầu bắt buộc phải lắp theo quy định) có hoạt động; bình chữa cháy; dụng cụ thoát hiểm (nếu có);

b) Kiểm tra lái xe ô tô gồm: giấy phép lái xe; thẻ tên, đồng phục (nếu có); lệnh vận chuyển hoặc giấy vận tải (giấy vận chuyển);

c) Kiểm tra nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải đã đăng ký với cơ quan quản lý tuyến, kiểm tra việc niêm yết giá vé (áp dụng đối với bến xe khách); kiểm tra việc niêm yết các thông tin trên xe đảm bảo đầy đủ và theo đúng quy định;

e) Kiểm tra thông tin về biển kiểm soát xe, lái xe phải đúng thông tin ghi trên lệnh vận chuyển, trên hợp đồng vận chuyển hoặc giấy vận tải (giấy vận chuyển) theo quy định; kiểm tra người lái xe đảm bảo không sử dụng rượu bia, chất ma túy. Đối với bến xe hàng còn phải kiểm tra thông tin về giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo quy định trong trường hợp xe vận chuyển hàng hoá nguy hiểm;

Trong trường hợp cơ quan chức năng thu giữ giấy tờ của xe hoặc của lái xe để xử lý vi phạm thì lái xe được phép điều khiển phương tiện để hoạt động hết vòng xe đang thực hiện.

3. Công việc thực hiện khi xe vào vị trí đón khách (xếp hàng)

a) Sau khi nhân viên bến xe hoàn thành việc kiểm tra các nội dung tại khoản 2 Điều này:

Trường hợp có nội dung kiểm tra không đảm bảo yêu cầu, thì tùy theo mức độ của từng hạng mục để yêu cầu đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe thực hiện khắc phục ngay hoặc bố trí xe khác thay thế;

Trường hợp tất cả các nội dung kiểm tra đều đạt yêu cầu, nhân viên bến xe hướng dẫn lái xe cho xe vào vị trí đón khách (xếp hàng) theo thời gian quy định và thực hiện các công việc tiếp theo tại các điểm b và điểm c khoản này;

b) Đối với bến xe khách: thực hiện việc bán vé cho hành khách đi xe nếu đơn vị vận tải ủy thác cho bến xe khách bán vé; giám sát quá trình xếp khách và hành lý lên xe trong khu vực bến để kịp thời phát hiện, ngăn chặn việc vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống trên xe khách; đảm bảo việc xếp hàng hóa trên xe được thực hiện đúng quy định và không xếp hàng hóa trên khoang hành khách. Khuyến khích các bến xe khách trang bị các thiết bị kỹ thuật để phát hiện hàng cấm, chất dễ cháy, nổ trong khu vực bến xe; đảm bảo trên xe không xếp quá số lượng người được phép chở; hành khách đi xe đều có vé và được sắp xếp đúng chỗ theo số ghi trên vé.

Đối với bến xe hàng: thực hiện việc giám sát quá trình xếp hàng và hành lý lên xe trong khu vực bến để kịp thời phát hiện, ngăn chặn việc vận chuyển hàng cấm vận chuyển; đảm bảo việc xếp hàng hóa trên xe được thực hiện đúng quy định. Khuyến khích các bến xe hàng trang bị các thiết bị kỹ thuật để phát hiện hàng cấm vận chuyển trong khu vực bến xe; xếp hàng hóa trên xe đảm bảo không vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô; yêu cầu người xếp hàng ký xác nhận vào giấy vận tải (giấy vận chuyển) sau khi xếp hàng hoá lên xe;

c) Giám sát hoạt động của xe ô tô và người lái xe trong khu vực bến xe.

4. Các công việc giải quyết cho xe xuất bến.

Trước khi cho xe xuất bến, nhân viên bến xe và lái xe thực hiện các công việc sau:

a) Đối với bến xe khách: xác định tổng số vé đã bán được (trừ trường hợp đơn vị vận tải tự bán vé), lái xe thực hiện việc thanh toán các khoản dịch vụ và cùng với nhân viên bến xe ký xác nhận, bàn giao các giấy tờ theo quy định. Kiểm tra và ký xác nhận các thông tin trên lệnh vận chuyển.

Đối với bến xe hàng: xác định khối lượng hàng hoá, loại hàng hoá đã xếp lên xe, lái xe thực hiện việc thanh toán các khoản dịch vụ và cùng với nhân viên bến xe ký xác nhận, bàn giao các giấy tờ theo quy định. Kiểm tra và ký xác nhận các thông tin trên giấy vận tải (giấy vận chuyển);

b) Nhân viên bến xe chịu trách nhiệm ghi chép, xác nhận việc lái xe đã thực hiện đầy đủ các thủ tục quy định cho xe xuất bến. Cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý bến xe khi xe xuất bến theo quy định;

c) Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, nhân viên bến xe tổng hợp những trường hợp không cho xe xuất bến theo quy định và tình hình an toàn giao thông tại bến xe để báo cáo bằng văn bản đến Sở Giao thông vận tải xử lý theo quy định.

**Điều 6. Bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông**

Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi, xe công-ten-nơ phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông và thực hiện đúng, đầy đủ các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này; thực hiện cập nhật thông tin về an toàn giao thông vào Lý lịch hành nghề lái xe theo quy định.

2. Kiểm tra các điều kiện về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi xe tham gia hoạt động; đôn đốc, theo dõi việc thực hiện chế độ kiểm định kỹ thuật và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện; kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình trạng kỹ thuật phương tiện; cập nhật thông tin vào Lý lịch phương tiện theo quy định.

3. Quản lý, theo dõi các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của của xe, thông tin hình ảnh từ camera lắp trên xe để kịp thời cảnh báo và ngăn chặn các hành vi vi phạm; sử dụng thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, thông tin hình ảnh từ camera lắp trên xe phục vụ cho hoạt động quản lý của đơn vị và cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền những thông tin bắt buộc của từng xe ô tô khi có yêu cầu; theo dõi, đề xuất sửa chữa, thay thế kịp thời hư hỏng của thiết bị giám sát hành trình, của camera lắp trên xe; định kỳ lập báo cáo các hành vi vi phạm của đội ngũ lái xe thuộc đơn vị.

4. Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông; giáo dục đạo đức nghề nghiệp; tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

**Chương III**

**QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG DỮ LIỆU HÌNH ẢNH TỪ CAMERA LẮP TRÊN XE Ô TÔ KINH DOANH VẬN TẢI**

**Điều 7. Quy định về yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn lắp đặt camera trên xe ô tô**

1. Đơn vị kinh doanh vận tải phải thực hiện lắp camera trên xe ô tô kinh doanh vận tải theo quy định tại khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và đảm bảo yêu cầu sau:

a) Phải có nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật khi lưu thông trên thị trường và chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

b) Phải có chức năng ghi, lưu trữ dữ liệu video tại camera và an toàn dữ liệu khi bị mất nguồn điện, đảm bảo dữ liệu không bị mất, không bị xoá, không bị thay đổi trong suốt thời gian lưu trữ theo quy định; chức năng truyền dữ liệu hình ảnh về máy chủ để theo dõi, quản lý, lưu trữ theo quy định; chức năng thông báo trạng thái hoạt động của camera, thông báo trạng thái truyền dữ liệu về máy chủ. Trong trường hợp mất tín hiệu truyền dẫn, camera phải có khả năng lưu trữ và gửi lại đầy đủ dữ liệu về máy chủ ngay sau khi đường truyền hoạt động trở lại;

c) Định dạng của video tại camera lắp trên xe theo chuẩn mp4 và kèm theo các thông tin gồm: biển số đăng ký xe, vị trí (toạ độ), thời gian; video lưu trữ tại thẻ nhớ hoặc ổ cứng của camera với khung hình tối thiểu 10 hình/giây và có độ phân giải tối thiểu là 720p. Hình ảnh tại camera phải đảm bảo nhìn rõ trong mọi điều kiện ánh sáng (bao gồm cả vào ban đêm);

d) Dữ liệu hình ảnh được trích xuất từ toàn bộ camera lắp trên xe phải được truyền với tần suất truyền từ 12 đến 20 lần/giờ khi xe chạy (tương đương từ 3 đến 5 phút/lần truyền dữ liệu) về đơn vị kinh doanh vận tải. Định dạng hình ảnh truyền về máy chủ theo chuẩn .JPG và phải có độ phân giải tối thiểu là 640x480 pixel;

đ) Các dữ liệu được ghi và lưu giữ tại camera lắp trên xe và tại máy chủ phải đảm bảo không bị xoá hoặc không bị thay đổi trong suốt thời gian lưu trữ theo quy định.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải quyết định vị trí, số lượng camera lắp đặt trên xe ô tô thuộc đơn vị mình để đảm bảo quan sát được toàn bộ khoang lái, khoang hành khách và các cửa lên xuống của xe. Đơn vị kinh doanh vận tải phải niêm yết bảng hướng dẫn sử dụng ở vị trí lái xe dễ quan sát các thông tin gồm:

a) Số điện thoại, địa chỉ liên hệ đơn vị lắp đặt camera lắp trên xe;

b) Trạng thái hoạt động, trạng thái truyền dữ liệu về máy chủ của thiết bị thông qua tín hiệu, báo hiệu;

c) Thao tác kết nối với máy tính hoặc kết nối với thiết bị đọc dữ liệu.

**Điều 8. Quy định về cung cấp dữ liệu hình ảnh từ camera**

1. Dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe phải được truyền về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam trong thời gian không quá 02 phút, kể từ thời điểm máy chủ của đơn vị kinh doanh vận tải nhận được dữ liệu. Trường hợp đường truyền bị gián đoạn thì cho phép gửi đồng thời cả dữ liệu cũ và dữ liệu hiện tại khi đường truyền hoạt động bình thường.

2. Dữ liệu cung cấp được chia thành 02 loại, bao gồm các dữ liệu định danh và dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe.

a) Dữ liệu định danh bao gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải; tên Sở Giao thông vận tải (nơi cấp giấy phép kinh doanh vận tải); biển số đăng ký xe; trọng tải xe (sức chứa) (số chỗ hoặc khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông); loại hình kinh doanh. Dữ liệu định danh này phải được gắn kết với dữ liệu dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe;

b) Dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe phải được cập nhật liên tục theo trình tự thời gian và kèm theo các thông tin gồm: biển số đăng ký xe, vị trí (toạ độ GPS) của xe và thời gian.

3. Cấu cấu trúc thông tin kèm theo dữ liệu hình ảnh từ camera như sau:

a) Biển số đăng ký xe: viết liền, không phân biệt chữ hoa, chữ thường, không có ký tự đặc biệt. Ví dụ: 30E00555;

b) Vị trí (Toạ độ) của xe: Decimal Degree, WGS84 (kinh độ, vĩ độ);

c) Thời gian: Unix-time theo múi giờ Việt Nam.

4. Giao thức truyền dữ liệu do Tổng cục Đường bộ Việt Nam công bố.

5. Máy chủ của đơn vị truyền dữ liệu và máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải được đồng bộ với thời gian chuẩn quốc gia theo chuẩn NTP (Network Time Protocol).

**Điều 9. Quy định và hướng dẫn về quản lý, sử dụng dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô**

1. Việc khai thác dữ liệu từ camera lắp trên xe thực hiện theo quy định của pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Thông tin, dữ liệu từ camera lắp trên xe được sử dụng để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải, quản lý hoạt động của lái xe và phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải, cung cấp cho cơ quan Công an (Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), ngành giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải) để phục vụ công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và công tác khác để bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông.

3. Thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu từ camera trên môi trường mạng được bảo mật theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

4. Các cơ quan, đơn vị được cấp tài khoản truy cập vào hệ thống thông tin dữ liệu hình ảnh từ camera của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải thực hiện bảo mật tài khoản, bảo mật thông tin theo quy định và khai thác, sử dụng dữ liệu để phục vụ công tác quản lý theo đúng chức năng, nhiệm vụ của mình.

**Điều 10. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam**

1. Đầu tư, xây dựng hệ thống thông tin, quản lý, nâng cấp, bảo trì trang thiết bị phần cứng, phần mềm, đường truyền dữ liệu hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin để tiếp nhận, lưu trữ và khai thác sử dụng dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe theo quy định xong trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Cung cấp tài khoản truyền dữ liệu cho các đơn vị vận tải hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ do đơn vị kinh doanh vận tải thuê hoặc ủy quyền.

3. Hướng dẫn cụ thể đối với các đơn vị kinh doanh vận tải về giao thức và quy trình thực hiện việc truyền dữ liệu về Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Khai thác, sử dụng dữ liệu hình ảnh từ camera trên hệ thống thông tin dữ liệu hình ảnh từ camera của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải trên phạm vi toàn quốc.

5. Cung cấp tài khoản truy cập vào hệ thống thông tin dữ liệu hình ảnh từ camera cho Bộ Giao thông vận tải, Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Sở Giao thông vận tải để phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và công tác khác để bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông.

6. Bố trí cán bộ theo dõi, vận hành hệ thống thông tin, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục trong quá trình khai thác và sử dụng dữ liệu.

7. Lưu trữ trên hệ thống thông tin của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về dữ liệu tổng hợp lỗi vi phạm của các phương tiện, lái xe tối thiểu là 03 năm; bảo mật, đảm bảo an toàn dữ liệu cho hệ thống thông tin.

8. Yêu cầu các Sở Giao thông vận tải xử lý vi phạm của lái xe, đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn; theo dõi, đôn đốc Sở Giao thông vận tải báo cáo kết quả xử lý.

**Điều 11. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Bố trí cán bộ theo dõi, khai thác và sử dụng dữ liệu hình ảnh từ camera trên hệ thống thông tin của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, của các đơn vị kinh doanh vận tải tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh vận tải đối với các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn.

2. Kiểm tra, cập nhật, đối chiếu thông tin đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu do các đơn vị kinh doanh vận tải truyền về Tổng cục Đường bộ Việt Nam, bao gồm: tên Sở Giao thông vận tải; tên đơn vị kinh doanh vận tải; biển kiểm soát xe; trọng tải xe (sức chứa) (số chỗ hoặc khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông); loại hình kinh doanh và số lượng phương tiện thuộc đối tượng phải lắp camera theo quy định.

3. Yêu cầu đơn vị kinh doanh vận tải thuộc địa phương quản lý tiến hành xử lý các hành vi vi phạm của lái xe; theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo kết quả xử lý.

4. Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về tình hình vi phạm và kết quả xử lý vi phạm của địa phương và của đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn.

**Điều 12. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải**

1. Thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 34 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đầu tư, bảo trì thiết bị phần cứng, phần mềm xử lý dữ liệu, đường truyền dữ liệu phải đảm bảo kết nối, truyền dữ liệu và tương thích với phần mềm tiếp nhận dữ liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Truyền dẫn chính xác, đầy đủ và kịp thời các dữ liệu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 của Thông tư này về Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Cung cấp công cụ cho lực lượng chức năng khi có yêu cầu bằng văn bản để xem hoặc trích xuất dữ liệu video tại camera lắp trên xe của đơn vị.

5. Bố trí cán bộ để theo dõi, khai thác dữ liệu trên phần mềm xử lý dữ liệu hình ảnh từ camera của đơn vị để phục vụ công tác quản lý, điều hành; kiểm tra tính chính xác các thông tin về biển kiểm soát xe, trọng tải xe (sức chứa) (số chỗ hoặc khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông), loại hình kinh doanh của các xe thuộc đơn vị quản lý.

6. Xử lý trách nhiệm quản lý, theo dõi, khai thác, sử dụng dữ liệu đối với các cá nhân, bộ phận liên quan theo quy định; xử lý kịp thời lái xe vi phạm theo nội quy, quy chế của đơn vị.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải trực tiếp thực hiện hoặc thuê đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện thông qua hợp đồng có hiệu lực pháp lý các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

8. Báo cáo định kỳ hàng tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Sở Giao thông vận tải về kết quả xử lý vi phạm tại đơn vị.

9. Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của camera lắp trên xe ô tô.

**Chương IV  
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ**

**Mục 1**

**YÊU CẦU CHUNG**

**Điều 13. Quy định đối với đơn vị kinh doanh vận tải**

1. Thực hiện quy định tại Điều 34 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

2. Thực hiện quản lý và sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải theo các nội dung sau:

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch về bảo dưỡng kỹ thuật (sau đây gọi chung là bảo dưỡng) và sửa chữa phương tiện để đảm bảo các phương tiện phải được bảo dưỡng, sữa chữa theo quy định tại Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Lập Hồ sơ lý lịch phương tiện hoặc phần mềm quản lý phương tiện của đơn vị để theo dõi quá trình hoạt động và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3của Thông tư này;

c) Kết nối, cập nhật dữ liệu lý lịch phương tiện thông qua phần mềm của Bộ Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam) theo lộ trình quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

d) Sử dụng xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

3. Quản lý lái xe kinh doanh vận tải

a) Sử dụng lái xe để điều khiển xe khách có giường nằm hai tầng đảm bảo có kinh nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

b) Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP về lập, cập nhật đầy đủ các nội dung vào lý lịch lái xe kinh doanh vận tải của đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này;

c) Kết nối, cập nhật dữ liệu lý lịch lái xe thông qua phần mềm của Bộ Giao thông vận tải (Tổng cục Đường bộ Việt Nam) theo lộ trình quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

d) Đảm bảo việc lái xe thực hiện đúng quy định về thời gian làm việc trong ngày, thời gian lái xe liên tục và thời gian nghỉ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

4. Xây dựng hoặc áp dụng tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ.

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách bằng xe taxi phải xây dựng hoặc áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành. Trường hợp đơn vị tự xây dựng thì phải đối chiếu và công bố tương đương với mức chất lượng quy định trong Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định trước khi tham gia khai thác tuyến phải gửi thông báo mức chất lượng dịch vụ trên tuyến đến bến xe hai đầu tuyến.

5. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động vận tải của đơn vị để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 03 năm.

**Điều 14. Lắp đặt, quản lý, khai thác thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe**

1. Thiết bị giám sát hành trình của xe phải được hợp quy, đảm bảo ghi nhận, truyền dẫn đầy đủ, liên tục về máy chủ của đơn vị kinh doanh vận tải chủ quản hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình (trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải ủy thác cho đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện thông qua hợp đồng có hiệu lực pháp lý) các thông tin bắt buộc gồm: hành trình, tốc độ, thời gian lái xe liên tục.

2. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải

a) Lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên các phương tiện của đơn vị theo quy định;

b) Duy trì tình trạng kỹ thuật tốt, đảm bảo truyền dẫn và cung cấp đầy đủ, chính xác, liên tục các thông tin bắt buộc theo quy định từ thiết bị giám sát hành trình trong suốt quá trình phương tiện tham gia giao thông;

c) Cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của các xe thuộc đơn vị cho Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu, biển hiệu;

d) Bố trí cán bộ thực hiện theo dõi, giám sát hoạt động của phương tiện qua thiết bị giám sát hành trình trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh vận tải của phương tiện; thực hiện cảnh báo, xử lý lái xe khi có vi phạm theo nội quy, quy chế của đơn vị;

đ) Báo cáo bằng văn bản hoặc qua thư điện tử danh sách phương tiện trước khi ngừng hoạt động kinh doanh vận tải liên tục từ 07 ngày trở lên đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu, biển hiệu;

e) Cập nhật, lưu trữ có hệ thống các thông tin bắt buộc tối thiểu 01 năm.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải và lái xe thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 12 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

**Điều 15. Quy định về tập huấn nghiệp vụ và các quy định của pháp luật đối với hoạt động vận tải**

1. Đối tượng tập huấn: nhân viên phục vụ trên xe.

2. Nội dung tập huấn: theo chương trình khung do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành.

3. Thời điểm tập huấn

a) Trước khi tham gia hoạt động vận tải.

b) Định kỳ không quá 03 năm, kể từ lần tập huấn trước đó.

4. Cán bộ tập huấn phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Giáo viên chuyên ngành vận tải của các trường từ trung cấp trở lên có đào tạo chuyên ngành vận tải đường bộ;

b) Hoặc người có trình độ chuyên ngành vận tải từ trung cấp trở lên hoặc có trình độ cao đẳng, đại học chuyên ngành khác và có kinh nghiệm tối thiểu 03 năm về quản lý, điều hành vận tải đường bộ.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải chủ trì hoặc phối hợp với Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam hoặc Hiệp hội vận tải ô tô địa phương tổ chức tập huấn cho nhân viên phục vụ trên xe.

6. Trước khi tổ chức tập huấn nhân viên phục vụ trên xe, đơn vị tổ chức tập huấn phải báo cáo Sở Giao thông vận tải địa phương về kế hoạch tập huấn, địa điểm, danh sách cán bộ tập huấn và danh sách học viên tham dự tập huấn để kiểm tra, giám sát.

7. Đơn vị tổ chức tập huấn cấp Giấy chứng nhận đối với những người đã hoàn thành tập huấn theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này; lưu hồ sơ chương trình tập huấn và kết quả tập huấn tối thiểu trong 03 năm.

**Mục 2  
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ**

**THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH**

**Điều 16. Tiêu chí thiết lập tuyến**

1. Có hệ thống đường bộ được công bố khai thác trên toàn bộ hành trình.

2. Có bến xe nơi đi, bến xe nơi đến đã được cơ quan có thẩm quyền công bố đưa vào khai thác.

**Điều 17. Điểm đón, trả khách**

1. Các tiêu chí của điểm đón, trả khách

a) Điểm đón, trả khách chỉ được bố trí tại các vị trí đảm bảo an toàn giao thông, thuận tiện cho hành khách lên, xuống xe.

b) Có đủ diện tích để xe dừng đón, trả khách bảo đảm không ảnh hưởng đến các phương tiện lưu thông trên đường.

c) Điểm đón, trả khách phải được báo hiệu bằng Biển báo I.434a theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ, thay chữ “BẾN XE BUÝT” trên biển bằng chữ “ĐIỂM ĐÓN, TRẢ KHÁCH TUYẾN CỐ ĐỊNH”.

d) Khoảng cách tối thiểu giữa 02 điểm đón, trả khách liền kề hoặc giữa điểm đón, trả khách với trạm dừng nghỉ hoặc với bến xe hai đầu tuyến là 02 kilômét.

2. Tổ chức giao thông tại điểm đón, trả khách

a) Điểm đón, trả khách chỉ phục vụ các xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định đón, trả khách; nghiêm cấm sử dụng cho hoạt động khác.

b) Tại điểm đón, trả khách chỉ cho phép mỗi xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định được dừng tối đa không quá 03 phút.

3. Xác định, phê duyệt, đầu tư, quản lý, khai thác điểm đón trả khách

a) Sở Giao thông vận tải địa phương xác định vị trí điểm đón, trả khách tuyến cố định (đối với đường quốc lộ phải thống nhất với cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, đảm bảo an toàn giao thông, an ninh trật tự và vệ sinh môi trường tại khu vực điểm đón, trả khách trên địa bàn địa phương.

c) Điểm đón, trả khách được đầu tư, xây dựng theo nguyên tắc sau: đối với các tuyến đường bộ xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng, chủ đầu tư có trách nhiệm đưa vào thành một hạng mục trong dự án đầu tư xây dựng; đối với các tuyến đường bộ hiện đang khai thác, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng theo hình thức xã hội hóa hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước.

d) Sở Giao thông vận tải ra văn bản thông báo về việc đưa vào khai thác hoặc ngừng khai thác điểm đón, trả khách trên tuyến cố định.

**Điều 18. Niêm yết thông tin**

1. Niêm yết trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải các thông tin sau: danh mục các tuyến trên địa bàn địa phương (sau khi cơ quan có thẩm quyền công bố); danh sách tuyến đang khai thác; tổng số chuyến xe tối đa được phép hoạt động vận chuyển trên từng tuyến trong một đơn vị thời gian và tổng số chuyến xe đã đăng ký hoạt động; danh sách các đơn vị vận tải hiện đang hoạt động vận chuyển trên tuyến; biểu đồ chạy xe theo tuyến; số điện thoại di động đường dây nóng của Sở Giao thông vận tải.

2. Niêm yết tại bến xe các thông tin sau: danh sách các tuyến, lịch xe xuất bến của các chuyến xe đang hoạt động tại bến; danh sách các đơn vị vận tải kinh doanh khai thác trên từng tuyến; số điện thoại di động đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải địa phương.

3. Niêm yết tại quầy bán vé các thông tin sau: tên đơn vị kinh doanh vận tải, tên tuyến, giá vé, lịch xe xuất bến của từng chuyến xe, dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, khối lượng hành lý miễn cước.

4. Niêm yết trên xe

a) Niêm yết ở phía trên kính trước: điểm đầu, điểm cuối của tuyến.

b) Niêm yết ở mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe: tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải. Kích thước tối thiểu: chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20 cm;

c) Niêm yết ở trong xe: biển số xe, giá vé, hành trình chạy xe, dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, khối lượng hành lý miễn cước, số điện thoại di động đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu.

Niêm yết ở vị trí lái xe dễ nhận biết khi điều khiển phương tiện dòng chữ “Tính mạng con người là trên hết” theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này.

5. Trách nhiệm niêm yết: Sở Giao thông vận tải thực hiện niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều này; bến xe thực hiện niêm yết tại bến xe và niêm yết tại quầy bán vé của tuyến do bến xe nhận ủy thác bán vé theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện niêm yết trên xe và niêm yết tại quầy bán vé do đơn vị tự bán vé theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Niêm yết thông tin tại quầy bán vé và trên xe có thể bằng nhiều hình thức. Khuyến khích các đơn vị vận tải, bến xe thực hiện niêm yết bằng thiết bị điện tử. Doanh nghiệp, hợp tác xã phải cung cấp cho bến xe liên quan các thông tin quy định phải niêm yết tại bến xe.

**Điều 19. Quy định đối với xe vận tải hành khách theo tuyến cố định**

1. Xe ô tô phải đảm bảo theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Được niêm yết thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Thông tư này.

3. Số lượng, chất lượng, cách bố trí ghế ngồi, giường nằm trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe và được đánh số thứ tự lớn dần từ phía trước đến phía sau xe.

4. Trên xe phải trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

5. Có phù hiệu “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH” theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này. Phù hiệu được niêm yết tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

6. Phía sau ghế ngồi hoặc bên cạnh giường nằm phải có Bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm, các nội dung chính gồm: quy định dây an toàn phải được cài chặt trước khi xe chạy và hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); hướng dẫn sắp xếp hành lý; bảng cấm hút thuốc lá trên xe; hướng dẫn sử dụng hệ thống điện trên xe (nếu có); hướng dẫn cách sử dụng bình cứu hỏa, búa thoát hiểm và hướng thoát hiểm khi xảy ra sự cố.

7. Trong cùng một thời điểm, mỗi xe chỉ được đăng ký và khai thác tối đa 02 tuyến vận tải hành khách cố định, các tuyến này được phép nối tiếp nhau (có bến đến là bến đi của tuyến tiếp theo).

**Điều 20. Quy định sử dụng xe trung chuyển hành khách**

1. Phải niêm yết ở mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe: tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Có phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 của Thông tư này.

3. Có sức chứa từ 16 chỗ ngồi trở xuống (kể cả người lái) và phải thuộc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã.

4. Trên xe phải trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

5. Xe trung chuyển hành khách chỉ được sử dụng để vận chuyển hành khách (đi trên các tuyến cố định của đơn vị) đến bến xe, điểm đón, trả khách trên tuyến hoặc ngược lại và hành khách không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác ngoài giá vé trên tuyến cố định theo quy định.

6. Xe có phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" không được tham gia hoạt động kinh doanh vận tải.

**Điều 21. Quy định về quản lý tuyến**

1. Sở Giao thông vận tải quản lý tuyến liên tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và các Sở Giao thông vận tải nơi có tuyến đi qua để thực hiện quản lý tuyến vận tải hành khách liên tỉnh theo nguyên tắc: Sở Giao thông vận tải nơi cấp phù hiệu chủ động phối hợp với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia thực hiện các nội dung quản lý tuyến, đề xuất điều chỉnh, bổ sung tuyến vận tải và phối hợp với Sở Giao thông vận tải nơi phát sinh các vấn đề về quản lý vận tải, an toàn giao thông trên tuyến để xử lý, giải quyết.

2. Định kỳ trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến thống nhất xây dựng, điều chỉnh, bổ sung tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh và báo cáo bằng văn bản đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật vào danh mục tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh toàn quốc.

Định kỳ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Tổng cục Đường bộ Việt Nam chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, rà soát, điều chỉnh và tham mưu trình Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh; Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham mưu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh.

3. Căn cứ danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định được cấp có thẩm quyền công bố, Sở Giao thông vận tải địa phương (đối với tuyến nội tỉnh) và Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến (đối với tuyến liên tỉnh) thống nhất và công bố công khai trên Trang Thông tin điện tử của Sở các thông tin chi tiết của từng tuyến gồm: bến đi, bến đến, hành trình; tổng số chuyến xe và giờ xuất bến của từng chuyến xe đã có đơn vị tham gia khai thác và thời gian giãn cách tối thiểu giữa các chuyến xe liền kề; công suất bến xe hai đầu tuyến.

a) Công bố định kỳ: vào ngày 15 tháng 5 hàng năm.

b) Công bố đột xuất trong trường hợp điều chỉnh, bổ sung tuyến vận tải hành khách cố định ngoài thời điểm công bố định kỳ;

c) Chậm nhất sau 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố, Tổng cục Đường bộ Việt Nam cập nhật danh mục tuyến cố định liên tỉnh, Sở Giao thông vận tải cập nhật biểu đồ tuyến cố định liên tỉnh, danh mục và biểu đồ tuyến cố định nội tỉnh vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 22. Bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến**

1. Bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến

Doanh nghiệp, hợp tác xã được thay thế xe đang khai thác trên tuyến hoặc bổ sung xe nếu việc bổ sung không làm tăng số chuyến xe. Trước khi bổ sung, thay thế xe, doanh nghiệp, hợp tác xã phải có thông báo gửi hai Sở Giao thông vận tải và bến xe hai đầu tuyến để phối hợp thực hiện.

2. Thay thế xe đột xuất

a) Khi xe khai thác trên tuyến gặp sự cố kỹ thuật hoặc tai nạn, doanh nghiệp, hợp tác xã được sử dụng phương tiện khác đủ điều kiện hoạt động của đơn vị để thay thế. Trường hợp đơn vị không bố trí được phương tiện thay thế, Sở Giao thông vận tải quyết định việc điều động phương tiện của đơn vị khác trên tuyến để thay thế trên cơ sở đề xuất của đơn vị vận tải hoặc bến xe liên quan.

b) Xe thay thế đột xuất phải có Lệnh vận chuyển của doanh nghiệp, hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này.

**Điều 23. Quy định về tăng cường phương tiện giải tỏa hành khách**

1. Xe hoạt động trên các tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch, được sử dụng để tăng cường giải tỏa hành khách vào các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng.

2. Trước thời gian các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng tối thiểu là 07 ngày, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập kế hoạch tăng cường phương tiện giải tỏa hành khách (trong đó có danh sách phương tiện, lái xe được điều động) và tổ chức thực hiện.

3. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác tuyến cố định căn cứ vào nhu cầu đi lại, thống nhất với bến xe khách xây dựng phương án tăng cường phương tiện trên tuyến vào các ngày cuối tuần (thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật) có lượng khách tăng đột biến (trong đó có tổng số chuyến xe tăng cường và ngày thực hiện) và thông báo đến Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến để thực hiện trong năm.

4. Trong thời gian xe được bố trí tăng cường, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia, các bến xe liên quan và các đơn vị có xe tăng cường thực hiện theo dõi, giám sát và quản lý hoạt động của phương tiện, người lái xe theo các quy định về quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

5. Sở Giao thông vận tải quyết định điều động và cấp phù hiệu cho phương tiện để tăng cường giải tỏa hành khách vào các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng.

**Điều 24. Quy định về Lệnh vận chuyển**

1. Lệnh vận chuyển do doanh nghiệp, hợp tác xã tự in theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này. Ngoài những nội dung bắt buộc quy định tại Phụ lục 9, doanh nghiệp, hợp tác xã được bổ sung những nội dung khác để phục vụ công tác quản lý của đơn vị.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã có trách nhiệm quản lý, cấp và kiểm tra việc sử dụng Lệnh vận chuyển của lái xe; lưu trữ Lệnh vận chuyển đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.

**Điều 25. Quy định đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải**

Ngoài các quy định tại Điều 13 của Thông tư này, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định còn phải:

1. Áp dụng các biện pháp để tổ chức, thực hiện đúng, đầy đủ phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô đã đăng ký; xây dựng và thực hiện quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này; có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này; thực hiện các quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Thông tư này.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng xe ô tô có sức chứa từ 09 chỗ (kể cả người lái xe) trở lên phải thực hiện các quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 12 của Thông tư này.

3. Bảo đảm có số ngày xe tốt tối thiểu bằng 110% số ngày xe vận doanh theo phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô theo quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP

4. Lập sổ hoặc phần mềm để theo dõi, quản lý việc sử dụng phù hiệu, lệnh vận chuyển của đơn vị; ghi thông tin trên lệnh vận chuyển và cấp cho lái xe theo đúng các quy định về quản lý vận tải; lưu trữ Lệnh vận chuyển đã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Thông tư này.

5. Thanh toán tối thiểu 90% tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyến đi trước khi xe khởi hành ít nhất 02 giờ; thanh toán tối thiểu 70% tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyến đi trước khi xe khởi hành ít nhất 30 phút.

6. Chịu trách nhiệm liên đới khi lái xe, nhân viên phục vụ trên xe chở quá trọng tải hoặc quá số người theo quy định.

7. Doanh nghiệp, hợp tác xã khi nhận hàng hóa gửi theo xe ô tô tuyến cố định (người gửi hàng không đi theo xe) phải yêu cầu người gửi hàng cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về hàng hóa và họ tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại liên hệ của người gửi và người nhận hàng; không được nhận chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống.

8. Trang bị đồng phục và thẻ tên cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, thẻ nhận dạng lái xe; thẻ tên phải được dán ảnh có đóng dấu giáp lai của đơn vị, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý, thẻ tên có thể kết hợp với thẻ nhận dạng lái xe.

9. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 26. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe tuyến cố định**

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu của doanh nghiệp, hợp tác xã đã trang bị; mang theo Lệnh vận chuyển đối với chuyến xe đang khai thác.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này; thực hiện đúng Lệnh vận chuyển do doanh nghiệp, hợp tác xã cấp; đảm bảo an ninh, trật tự trên xe; đón, trả khách tại bến xe nơi đi, bến xe nơi đến, các điểm đón, trả khách và chạy đúng hành trình.

3. Không chở quá số người được phép chở và không vượt quá khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô; hành lý, hàng hóa phải được xếp dàn đều trong khoang chở hành lý, đảm bảo không bị xê dịch trong quá trình vận chuyển; không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa không có nguồn gốc, xuất xứ, hàng hóa là thực phẩm bẩn. Khi nhận hàng hóa gửi theo xe ô tô tuyến cố định (người gửi hàng không đi theo xe) phải yêu cầu người gửi hàng cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về hàng hóa và họ tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại liên hệ của người gửi và người nhận hàng.

4. Đảm bảo mọi hành khách trên xe đều có vé; hướng dẫn, sắp xếp cho hành khách ngồi đúng chỗ theo vé, phổ biến các quy định khi đi xe, giúp đỡ hành khách; bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em; có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự.

5. Trước khi xe xuất bến phải yêu cầu bến xe khách xác nhận thông tin quy định trong Lệnh vận chuyển.

6. Chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

7. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

8. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

9. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô.

10. Có trách nhiệm điều khiển xe có mặt tại bến xe khách trước giờ xe xuất bến tối thiểu 10 phút để thực hiện công tác kiểm tra an toàn kỹ thuật và các tác nghiệp khác tại bến xe theo quy trình bảo đảm an toàn giao thông.

11. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 27. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe**

1. Được yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã cung cấp dịch vụ theo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đã đăng ký và niêm yết.

2. Được yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe xuất vé đúng loại sau khi trả tiền; giữ vé suốt hành trình và xuất trình vé khi người có thẩm quyền kiểm tra.

3. Được nhận lại số tiền vé theo quy định tại khoản 5 Điều 25 của Thông tư này.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Chấp hành các quy định khi đi xe để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trên xe; lên, xuống xe tại bến xe hoặc các điểm đón, trả khách theo quy định.

6. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Mục 3**

**KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT**

**Điều 28. Quy định đối với xe buýt**

1. Xe phải đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố; số lượng và cách bố trí ghế ngồi, chỗ đứng trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe.

2. Trên xe có trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

3. Có phù hiệu “XE BUÝT” theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này. Phù hiệu được niêm yết tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

4. Niêm yết:

a) Niêm yết bên ngoài xe:

Phía trên kính trước và sau xe: số hiệu tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến;

Bên phải thành xe: số hiệu tuyến; giá vé và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã.

b) Niêm yết bên trong xe: biển số xe, số hiệu tuyến; sơ đồ vị trí điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng dọc tuyến; giá vé; số điện thoại di động đường dây nóng của đơn vị vận tải và Sở Giao thông vận tải địa phương; trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và hành khách.

Niêm yết ở vị trí lái xe dễ nhận biết khi điều khiển phương tiện dòng chữ “Tính mạng con người là trên hết” theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này.

c) Bên trong xe có Bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm, các nội dung chính gồm: hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); hướng dẫn sắp xếp hành lý; biển cấm hút thuốc lá trên xe; hướng dẫn sử dụng hệ thống điện trên xe (nếu có); hướng dẫn cách sử dụng bình cứu hỏa, búa thoát hiểm và hướng thoát hiểm khi xảy ra sự cố.

d) Niêm yết thông tin trên xe có thể bằng nhiều hình thức, khuyến khích các đơn vị vận tải thực hiện niêm yết bằng thiết bị điện tử.

**Điều 29. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt**

1. Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt

a) Có đủ diện tích cho xe buýt quay trở đầu xe, đỗ xe đảm bảo an toàn giao thông.

b) Có bảng thông tin các nội dung: tên tuyến; số hiệu tuyến; hành trình; tần suất chạy xe; thời gian hoạt động trong ngày của tuyến; số điện thoại của cơ quan quản lý tuyến và doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia khai thác tuyến; trách nhiệm của hành khách, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

c) Có nhà chờ cho hành khách.

2. Điểm dừng xe buýt

a) Khu vực xe buýt dừng đón, trả khách được báo hiệu bằng biển báo và vạch sơn kẻ đường theo quy định; trên biển báo hiệu phải ghi số hiệu tuyến, tên tuyến (điểm đầu - điểm cuối).

b) Tại các điểm dừng xe buýt trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 05 mét trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 2,5 mét trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt.

c) Sở Giao thông vận tải quy định mẫu điểm dừng xe buýt trong phạm vi địa phương mình.

3. Tại các bến xe khách, nhà ga đường sắt, cảng hàng không, cảng, bến thủy nội địa, cảng biển phải bố trí điểm đón, trả khách cho xe buýt để kết nối với các phương thức vận tải khác.

4. Nhà chờ xe buýt

a) Sở Giao thông vận tải quy định mẫu nhà chờ xe buýt trong phạm vi địa phương mình.

b) Tại nhà chờ xe buýt phải niêm yết các thông tin: số hiệu tuyến, tên tuyến, hành trình, tần suất chạy xe, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại cơ quan quản lý tuyến, bản đồ hoặc sơ đồ mạng lưới tuyến.

5. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt phải được xây dựng đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

**Điều 30. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt**

1. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằngxe buýt bao gồm: đường dành riêng cho xe buýt, điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, biển báo, nhà chờ, điểm trung chuyển, bãi đỗ xe.

2. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằngxe buýt được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc xã hội hóa.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằngxe buýt tại địa phương.

**Điều 31. Công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt**

1. Sở Giao thông vận tải công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt tại địa phương theo danh mục mạng lưới tuyến được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Đối với các tuyến xe buýt đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố, căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến đã được phê duyệt, việc công bố mở tuyến do Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của Sở Giao thông vận tải địa phương có liên quan. Trường hợp tuyến xe buýt có điểm đầu hoặc điểm cuối nằm trong khu vực cảng hàng không thì Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất với Bộ Giao thông vận tải.

2. Nội dung công bố mở tuyến xe buýt

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác tuyến.

b) Số hiệu tuyến; cự ly; hành trình (điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng).

c) Biểu đồ chạy xe, thời gian hoạt động của tuyến.

d) Nhãn hiệu, sức chứa, màu sơn đặc trưng của xe hoạt động trên tuyến.

đ) Giá vé.

3. Sở Giao thông vận tải phải công bố trên Trang thông tin điện tử của Sở các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này chậm nhất 10 ngày làm việc, trước khi thực hiện hoạt động vận chuyển hành khách trên tuyến bằng xe buýt.

**Điều 32. Quản lý vận tải hành khách bằng xe buýt**

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc đấu thầu hoặc đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định của pháp luật về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô loại hình vận tải bằng xe buýt được đăng ký tham gia đấu thầu hoặc được đặt hàng khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

3. Sở Giao thông vận tải địa phương ký hợp đồng khai thác tuyến với doanh nghiệp, hợp tác xã trúng thầu hoặc được đặt hàng. Trong hợp đồng phải thể hiện rõ phương án khai thác tuyến bao gồm: tên tuyến, số hiệu tuyến, nhãn hiệu xe, sức chứa của xe, giá vé, biểu đồ chạy xe trên tuyến, thời hạn hợp đồng.

4. Sở Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh một phần hoặc toàn bộ biểu đồ chạy xe trên tuyến xe buýt nội tỉnh; doanh nghiệp hợp tác xã điều chỉnh phương án khai thác tuyến tương ứng với biểu đồ mới điều chỉnh; Sở Giao thông vận tải và doanh nghiệp, hợp tác xã ký, đóng dấu xác nhận phương án khai thác mới là một phần của hợp đồng khai thác tuyến.

5. Đối với các tuyến xe buýt đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố, việc điều chỉnh biểu đồ chạy xe trên tuyến do Sở Giao thông vận tải có tuyến xe buýt nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của Sở Giao thông vận tải địa phương có liên quan.

6. Quyết định điều chỉnh biểu đồ chạy xe được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 ngày trước khi thực hiện.

**Điều 33. Quy định về ngừng khai thác trên tuyến và đóng tuyến xe buýt**

1. Trước khi ngừng khai thác ít nhất 30 ngày, doanh nghiệp, hợp tác xã có văn bản thông báo ngừng khai thác trên tuyến gửi Sở Giao thông vận tải nơi cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã ngừng khai thác tuyến dẫn đến phải thay đổi tần suất chạy xe trên tuyến hoặc phải đóng tuyến thì Sở Giao thông vận tải công bố tần suất chạy xe mới hoặc công bố đóng tuyến trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

2. Sau thời điểm ngừng khai thác 05 ngày làm việc, doanh nghiệp, hợp tác xã phải nộp lại phù hiệu của các xe ngừng khai thác cho Sở Giao thông vận tải nơi cấp.

**Điều 34. Quy định về bổ sung xe, thay thế xe**

1. Đối với tuyến xe buýt nội tỉnh, Sở Giao thông vận tải quyết định việc bổ sung, thay thế xe khai thác vận tải hành khách bằng xe buýt trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Đối với tuyến xe buýt đi qua địa bàn nhiều tỉnh, thành phố, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến, nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh thống nhất với các Sở Giao thông vận tải địa phương trên hành trình tuyến trước khi chấp thuận bổ sung, thay thế xe khai thác trên tuyến theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã.

**Điều 35. Quy định đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải**

Ngoài các quy định tại Điều 13 của Thông tư này, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt phải:

1. Áp dụng các biện pháp để tổ chức, thực hiện đúng biểu đồ chạy xe theo phương án khai thác đã ký kết trong hợp đồng; xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này; có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này; thực hiện các quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Thông tư này.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện các quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 12 của Thông tư này.

3. Bảo đảm có số ngày xe tốt tối thiểu bằng 110% số ngày xe vận doanh theo phương án khai thác tuyến đã đăng ký.

4. Trang bị đồng phục và thẻ tên cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, thẻ nhận dạng lái xe; thẻ tên phải được dán ảnh, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý, thẻ tên có thể kết hợp với thẻ nhận dạng lái xe.

5. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 36. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt**

1. Thực hiện đúng quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 **và Điều 5** của Thông tư này;

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã đã trang bị.

2. Thực hiện đúng biểu đồ chạy xe đã được phê duyệt.

3. Cung cấp thông tin về hành trình tuyến, các điểm dừng trên tuyến khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn và giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em) khi lên, xuống xe; có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự.

4. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe; có quyền từ chối và không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa không có nguồn gốc, xuất xứ, hàng hóa là thực phẩm bẩn.

5. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

6. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 37. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe buýt**

1. Được mang theo hành lý xách tay nặng không quá 10 kilôgam và kích thước không quá 30x40x60 centimét.

2. Chấp hành các quy định khi đi xe và sự hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

3. Yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe xuất vé đúng loại sau khi trả tiền; giữ vé suốt hành trình và xuất trình vé khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Mục 4  
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE TAXI**

**Điều 38. Quy định đối với xe taxi**

1. Xe taxi phải đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Phải được niêm yết thông tin như sau:

a) Hai bên cánh cửa xe: tên, số điện thoại và biểu trưng (logo) của doanh nghiệp, hợp tác xã. Kích thước tối thiểu: chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20 cm;

b) Trong xe: bảng giá cước tính tiền theo kilômét, giá cước tính tiền cho thời gian xe phải chờ đợi theo yêu cầu của hành khách và các chi phí khác (nếu có) mà hành khách phải trả. Niêm yết ở vị trí lái xe dễ nhận biết khi điều khiển phương tiện dòng chữ: “Tính mạng con người là trên hết” theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 Thông tư này.

3. Trên xe có trang bị bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

4. Phù hiệu của xe taxi

a) Phù hiệu “XE TAXI” theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 của Thông tư này;

b) Phù hiệu xe taxi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định riêng đối với các đơn vị thuộc địa phương quản lý hoặc theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 của Thông tư này.

Phù hiệu riêng phải có mã code QR và kích thước thống nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 của Thông tư này. Trường hợp địa phương tự in ấn, phát hành phải thông báo mẫu phù hiệu riêng về Tổng cục Đường bộ Việt Nam trước khi thực hiện;

c) Phù hiệu được niêm yết tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

5. Phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE TAXI” làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước và kính phía sau xe với kích thước tối thiểu của cụm từ “XE TAXI” là 06 x 20 cm theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 của Thông tư này (trừ trường hợp xe có gắn hộp đèn).

6. Phía sau ghế ngồi phải có Bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm, các nội dung chính gồm: hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); hướng dẫn sắp xếp hành lý; bảng cấm hút thuốc lá trên xe; hướng dẫn sử dụng hệ thống điện trên xe (nếu có); hướng dẫn cách sử dụng bình cứu hỏa, búa thoát hiểm và hướng thoát hiểm khi xảy ra sự cố.

**Điều 39. Điểm đón, trả khách, điểm đỗ xe taxi**

1. Điểm đón, trả khách cho xe taxi phải đảm bảo an toàn giao thông và được báo hiệu bằng biển báo, vạch sơn kẻ đường theo quy định.

2. Điểm đỗ xe taxi

a) Điểm đỗ xe taxi gồm 02 loại: điểm đỗ xe taxi do doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức và quản lý; điểm đỗ xe taxi công cộng do cơ quan quản lý nhà nước của địa phương tổ chức và quản lý.

b) Yêu cầu đối với điểm đỗ xe taxi: đảm bảo trật tự, an toàn và không gây ùn tắc giao thông; đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

**Điều 40. Quy định đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải**

Ngoài các quy định tại Điều 13 của Thông tư này, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải khách bằng xe taxi phải:

1. Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này; có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này; thực hiện các quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

2. Trang bị đồng phục và thẻ tên cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, thẻ nhận dạng lái xe; thẻ tên phải được dán ảnh có đóng dấu giáp lai của đơn vị, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý, thẻ tên có thể kết hợp với thẻ nhận dạng lái xe.

3. Chịu trách nhiệm liên đới khi lái xe, nhân viên phục vụ trên xe chở quá trọng tải hoặc quá số người theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm liên đới khi lái xe chở quá số người theo quy định.

5. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 41. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe taxi**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 của Thông tư này;

2. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo đúng quy định của doanh nghiệp, hợp tác xã đã trang bị.

3. Thu tiền cước theo đồng hồ tính tiền hoặc theo thông báo trên phần mềm; in hóa đơn hoặc phiếu thu (hoặc gửi hóa đơn điện tử) cho hành khách khi hành khách đã thanh toán đủ tiền.

4. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô.

5. Cung cấp thông tin về tuyến đường khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn và giúp đỡ hành khách (đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em) khi lên, xuống xe.

6. Có quyền từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe hoặc đang bị dịch bệnh nguy hiểm; không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa không có nguồn gốc, xuất xứ, hàng hóa là thực phẩm bẩn.

7. Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

8. Lái xe điều khiển phương tiện tính tiền thông qua phần mềm trong quá trình vận chuyển hành khách phải có thiết bị truy cập được giao diện thể hiện các nội dung tối thiểu theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và cung cấp cho lực lượng chức năng khi có yêu cầu.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 42. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe taxi**

1. Yêu cầu lái xe cung cấp thông tin về hành trình chạy xe.

2. Trả tiền cước theo đồng hồ tính tiền hoặc theo phần mềm tính tiền và nhận hóa đơn đúng số tiền thanh toán.

3. Chấp hành các quy định khi đi xe và sự hướng dẫn của lái xe.

4. Được khiếu nại, kiến nghị, phản ánh những hành vi vi phạm quy định về quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có).

5. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Mục 5**

**KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH THEO HỢP ĐỒNG, VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH BẰNG XE Ô TÔ**

**Điều 43. Quy định đối với xe ô tô**

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng phải đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch phải đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

3. Phải được niêm yết thông tin sau: tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải;

a) Kích thước tối thiểu: chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20 cm;

b) Vị trí niêm yết: phần đầu mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe.

4. Phải được niêm yết dòng chữ: “Tính mạng con người là trên hết” ở vị trí lái xe dễ nhận biết khi điều khiển phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này.

5. Phải được niêm yết chữ “XE HỢP ĐỒNG” trên xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 của Thông tư này.

6. Phải được niêm yết chữ “XE DU LỊCH” trên xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch heo mẫu quy định tại Phụ lục 14 của Thông tư này.

7. Số lượng, chất lượng, cách bố trí ghế ngồi trong xe phải đảm bảo đúng theo thiết kế của xe.

8. Trên xe có trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn theo quy định.

9. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng phải có phù hiệu “XE HỢP ĐỒNG” theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 của Thông tư này.

10. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch phải có biển hiệu “XE Ô TÔ VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH” theo quy định.

11. Phù hiệu, Biển hiệu được niêm yết tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

12. Phía sau ghế ngồi hoặc bên cạnh giường nằm phải có Bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), các nội dung chính gồm: hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); hướng dẫn sắp xếp hành lý; bảng cấm hút thuốc lá trên xe; hướng dẫn sử dụng hệ thống điện trên xe (nếu có); hướng dẫn cách sử dụng bình cứu hỏa, búa thoát hiểm và hướng thoát hiểm khi xảy ra sự cố.

**Điều 44. Quy định đối với đơn vị kinh doanh vận tải**

Ngoài các quy định tại Điều 13 của Thông tư này, đơn vị kinh doanh vận tải phải:

1. Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này; thực hiện các quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô có sức chứa từ 09 chỗ (kể cả người lái xe) trở lên phải thực hiện các quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 12 của Thông tư này.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng phải thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 7 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP. Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch phải thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

4. Trang bị đồng phục và thẻ tên cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, thẻ nhận dạng lái xe; thẻ tên phải được dán ảnh có đóng dấu giáp lai của đơn vị, ghi rõ họ tên, đơn vị quản lý, thẻ tên có thể kết hợp với thẻ nhận dạng lái xe.

5. Chịu trách nhiệm liên đới khi lái xe chở quá tải trọng hoặc quá số người được phép chở theo quy định.

6. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 45. Quyền hạn, trách nhiệm lái xe vận chuyển khách theo hợp đồng, du lịch**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Thực hiện vận chuyển hành khách theo đúng hành trình, lịch trình đã báo cáo với Sở Giao thông vận tải.

3. Lái xe kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng phải thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 6 và khoản 7 Điều 7 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP. Lái xe kinh doanh vận tải khách du lịch thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 7 Điều 8 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

4. Lái xe điều khiển phương tiện có sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải trong quá trình vận chuyển hành khách phải có thiết bị truy cập được giao diện thể hiện hợp đồng vận tải điện tử, danh sách hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 của Thông tư này.

5. Giữ gìn vệ sinh phương tiện, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô.

6. Từ chối vận chuyển đối với hành khách có hành vi gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên xe hoặc đang bị dịch bệnh nguy hiểm; có quyền từ chối vận chuyển hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, hoặc động vật sống.

7. Có quyền từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động.

8. Không chở quá số người được phép chở và không vượt quá khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô; hành lý, hàng hóa phải được xếp dàn đều trong khoang chở hành lý, đảm bảo không bị xê dịch trong quá trình vận chuyển; không được chở hàng cấm, hàng dễ cháy, nổ, động vật sống, hàng hóa không có nguồn gốc, xuất xứ, hàng hóa là thực phẩm bẩn.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Chương IV**

**KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG XE Ô TÔ**

**Điều 46. Quy định về xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hoá**

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hoá phải đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 6 Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Phải được niêm yết các thông tin theo quy định tại Phụ lục 17 của Thông tư này.

3. Vị trí niêm yết thông tin

a) Đối với xe ô tô tải, xe đầu kéo: niêm yết ở mặt ngoài hai bên cánh cửa buồng lái.

b) Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thùng chở hàng: niêm yết ở mặt ngoài hai bên thùng xe.

c) Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc không có thùng chở hàng: niêm yết thông tin trên bảng bằng kim loại được gắn với khung xe tại vị trí dễ quan sát bên cạnh hoặc phía sau.

4. Xe ô tô vận tải hàng hóa phải có kích thước thùng xe đúng theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. Trên xe có trang bị bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn sử dụng theo quy định.

6. Phù hiệu “XE CÔNG-TEN-NƠ” gắn trên xe công-ten-nơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 18 của Thông tư này; Phù hiệu “XE TẢI” gắn trên xe tải theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 của Thông tư này; phù hiệu “XE ĐẦU KÉO” gắn trên xe đầu kéo kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 của Thông tư này.

7. Phù hiệu được niêm yết tại góc trên bên phải ngay sát phía dưới vị trí của Tem kiểm định, mặt trong kính chắn gió phía trước của xe.

**Điều 47. Quy định về Giấy vận tải (Giấy vận chuyển)**

1. Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) do đơn vị kinh doanh vận tải phát hành và phải đảm bảo theo quy định tại khoản 11 Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) do đơn vị vận tải đóng dấu và cấp cho lái xe mang theo trong quá trình vận chuyển hàng hóa trên đường; trường hợp là hộ kinh doanh thì chủ hộ phải ký, ghi rõ họ tên vào Giấy vận tải (Giấy vận chuyển).

3. Sau khi xếp hàng lên phương tiện và trước khi thực hiện vận chuyển thì chủ hàng (hoặc người được chủ hàng uỷ quyền), hoặc đại diện đơn vị hoặc cá nhân (nếu là cá nhân) thực hiện xếp hàng lên xe phải ký xác nhận việc xếp hàng đúng quy định vào Giấy vận tải (Giấy vận chuyển).

**Điều 48. Quy định đối với đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa.**

1. Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hoá bằng công-ten-nơ phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này; thực hiện các quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo phải thực hiện các quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 12 của Thông tư này.

4. Có trách nhiệm phổ biến cho lái xe việc chấp hành quy định của pháp luật về trọng tải của phương tiện lưu thông trên đường; không được tổ chức bốc xếp và vận chuyển hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm nếu xe thuộc quyền quản lý của đơn vị thay đổi các thông số kỹ thuật của xe trái với quy định; vận chuyển hàng hóa quá khối lượng cho phép tham gia giao thông.

5. Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo dưỡng phương tiện đảm bảo các phương tiện phải được bảo dưỡng theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm liên đới khi lái xe chở hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải phải trang bị cho lái xe thiết bị truy cập được giao diện thể hiện hợp đồng vận tải điện tử, giấy vận tải (giấy vận chuyển) điện tử.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 49. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe kinh doanh vận tải hàng hóa.**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này.

2. Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang theo Giấy vận tải và các giấy tờ của lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật. Lái xe điều khiển phương tiện có sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải phải có thiết bị truy cập được giao diện thể hiện hợp đồng vận tải điện tử, giấy vận tải (giấy vận chuyển) điện tử trong quá trình vận chuyển.

3. Trước khi thực hiện vận chuyển hàng hóa, lái xe có trách nhiệm yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải và có trách nhiệm từ chối vận chuyển nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật.

4. Có quyền từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị nhưng không hoạt động, phương tiện xếp hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép tham gia giao thông.

5. Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô.

6. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Chương V**

**QUY ĐỊNH VỀ CUNG CẤP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN CỦA HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN, GIẤY VẬN TẢI (GIẤY VẬN CHUYỂN), LỆNH VẬN CHUYỂN**

**Điều 50. Yêu cầu chung về cung cấp, quản lý và sử dụng thông tin**

1. Thông tin, dữ liệu cung cấp phải đảm bảo đầy đủ theo cấu trúc, định dạng do Tổng cục Đường bộ Việt Nam công bố.

2. Nội dung các thông tin, dữ liệu quy định tại Điều 51 của Thông tư này phải được cung cấp, cập nhật trên phần mềm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam trước khi thực hiện chuyến xe.

3. Thông tin, dữ liệu được cung cấp về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải đảm bảo theo trình tự thời gian. Máy chủ của đơn vị truyền dữ liệu và máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải được đồng bộ với thời gian chuẩn quốc gia theo chuẩn NTP (Network Time Protocol).

4. Thông tin, dữ liệu cung cấp phải bảo đảm kịp thời, chính xác, đầy đủ, không được sửa chữa hoặc làm sai lệch dữ liệu trước, trong hoặc sau khi truyền dữ liệu.

5. Thông tin, dữ liệu cung cấp được sử dụng theo quy định của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động giao thông vận tải, trong quản lý hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị bến xe khách (đối với các thông tin trên lệnh vận chuyển) và cung cấp cho cơ quan quản lý giá, cơ quan Thuế, Công an, Thanh tra giao thông khi có yêu cầu, công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại.

**Điều 51. Quy định về cung cấp thông tin**

1. Thông tin cung cấp được chia thành hai loại, bao gồm các thông tin nhận dạng mặc định và các thông tin cập nhật liên tục về chuyến xe.

2. Quy định về cung cấp thông tin của hợp đồng vận chuyển:

a) Các thông tin nhận dạng mặc định bao gồm: tên, mã số thuế của đơn vị kinh doanh vận tải; tên, mã số thuế của đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm truyền dữ liệu (trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thuê dịch vụ); tên Sở Giao thông vận tải (nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải); thông tin về xe (biển kiểm soát xe, nhãn hiệu và sức chứa (chỗ)). Các thông tin mặc định này phải được gắn với các thông tin chuyến đi tại điểm b khoản này.

b) Các thông tin của từng chuyến xe bao gồm: thông tin về người thuê vận tải (tên, địa chỉ, số điện thoại); thông tin về lái xe (họ và tên, hạng giấy phép lái xe, số giấy phép lái xe); số hợp đồng, ngày tháng năm ký hợp đồng; thời gian bắt đầu thực hiện và kết thúc hợp đồng (ngày, giờ); địa chỉ nơi khởi hành, địa chỉ nơi kết thúc hợp đồng và các điểm đón, trả khách trên hành trình (nếu có); cự ly chuyến đi (km); tổng số khách.

c) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch có trách nhiệm cung cấp thông tin theo lộ trình quy định tại khoản 5 Điều 7, khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

d) Thông tin tại điểm a và điểm b khoản này được cung cấp liên tục về máy chủ của Tổng cục ĐBVN trước khi lái xe điều khiển phương tiện để vận chuyển hành khách.

2. Quy định về cung cấp thông tin của giấy vận tải (giấy vận chuyển):

a) Các thông tin nhận dạng mặc định bao gồm: tên, mã số thuế của đơn vị kinh doanh vận tải; tên, mã số thuế của đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm truyền dữ liệu (trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thuê dịch vụ); tên Sở Giao thông vận tải (nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải); thông tin về xe (biển kiểm soát xe, nhãn hiệu và trọng tải xe (kg)). Các thông tin mặc định này phải được gắn với các thông tin chuyến đi tại điểm b khoản này.

b) Các thông tin của từng chuyến xe bao gồm: thông tin về người thuê vận tải (tên, địa chỉ, số điện thoại); thông tin về lái xe (họ và tên, hạng giấy phép lái xe, số giấy phép lái xe); thời gian, địa chỉ nơi bắt đầu thực hiện và kết thúc hành trình; số hợp đồng, ngày tháng năm ký hợp đồng (nếu có); loại hàng và khối lượng hàng vận chuyển trên xe (kg).

c) Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá có trách nhiệm cung cấp thông tin theo lộ trình quy định tại khoản 11 Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

d) Thông tin tại điểm a và điểm b khoản này được cung cấp liên tục về máy chủ của Tổng cục ĐBVN trước khi lái xe điều khiển phương tiện để vận chuyển hàng hoá.

3. Quy định về cung cấp thông tin trên lệnh vận chuyển:

a) Các thông tin nhận dạng mặc định bao gồm: tên, mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải; tên, mã số thuế của đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm truyền dữ liệu (trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hoặc đơn vị bến xe khách thuê dịch vụ); tên Sở Giao thông vận tải (nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải cho doanh nghiệp, hợp tác xã); tên, mã số bến xe (điểm đầu cuối đối với tuyến xe buýt); thông tin về xe (biển kiểm soát xe, nhãn hiệu và sức chứa (chỗ)); thông tin về tuyến hoạt động (mã số tuyến, bến xe nơi đi, bến xe nơi đến (điểm đầu, điểm cuối đối với tuyến xe buýt)); giờ xe xuất bến theo kế hoạch. Các thông tin mặc định này phải được gắn với các thông tin chuyến đi tại điểm b khoản này.

b) Các thông tin từng chuyến xe bao gồm: thông tin về lái xe (họ và tên, hạng giấy phép lái xe, số giấy phép lái xe); giờ xe xuất bến thực tế; số lượng hành khách khi xe xuất bến.

c) Đơn vị bến xe khách, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định, bằng xe buýt có trách nhiệm cung cấp thông tin theo lộ trình quy định tại khoản 8 Điều 4, khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

d) Thông tin tại điểm a và điểm b khoản này được cung cấp liên tục về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt nam với thời gian không quá 03 phút, kể từ khi xe xuất bến.

**Điều 52. Trách nhiệm của Tổng cục Đường bộ Việt Nam**

1. Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin, quản lý, nâng cấp, bảo trì trang thiết bị phần cứng, phần mềm, đường truyền hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin để tiếp nhận, lưu trữ, xử lý và khai thác sử dụng dữ liệu của hệ thống thông tin. Thời gian thực hiện theo lộ trình quy định tại khoản 8 Điều 4, khoản 4 Điều 5, khoản 5 Điều 7, khoản 5 Điều 8 và khoản 11 Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.

2. Công bố chuẩn giao thức truyền dữ liệu, chuẩn định dạng và cấu trúc thông tin cung cấp, địa chỉ máy chủ nhận dữ liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Thời gian thực hiện xong trước ngày 01 tháng 01 năm 2022.

3. Hướng dẫn cụ thể đối với các đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị bến xe khách, đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm truyền dữ liệu về phương thức và quy trình thực hiện việc truyền dữ liệu về Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Khai thác, sử dụng thông tin trên hệ thống thông tin của Tổng cục Đường bộ Việt Nam phục vụ quản lý nhà nước trong hoạt động vận tải:

a) Quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động vận tải trên phạm vi toàn quốc;

b) Theo dõi, chấn chỉnh, xử lý vi phạm của các đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị bến xe khách, các Sở Giao thông vận tải;

c) Phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giải quyết tranh chấp, khiếu nại (nếu có);

5. Hướng dẫn sử dụng, cập nhật, khai thác và quản lý hệ thống thông tin cho cán bộ các Sở Giao thông vận tải; cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào hệ thống thông tin của Tổng cục Đường bộ Việt Nam cho các Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

6. Lưu trữ dữ liệu trên hệ thống thông tin của Tổng cục Đường bộ Việt Nam là 3 (ba) năm; bảo mật, đảm bảo an toàn dữ liệu cho hệ thống thông tin.

7. Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải về tình hình vi phạm và kết quả xử lý của các cơ quan, đơn vị trong phạm trong toàn quốc.

**Điều 53. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống thông tin của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phục vụ công tác quản lý vận tải:

a) Phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động vận tải, đơn vị bến xe khách;

b) Theo dõi, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải đối với các đơn vị kinh doanh vận tải;

c) Phục vụ công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại (nếu có).

2. Kiểm tra, cập nhật, đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu do các đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị bến xe khách truyền về Tổng cục Đường bộ Việt Nam, bao gồm: tên Sở Giao thông vận tải; thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải; thông tin về đơn vị bến xe khách; thông tin về xe; loại hình kinh doanh của các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương.

3. Bố trí cán bộ theo dõi, khai thác và sử dụng dữ liệu trên hệ thống thông tin của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Bảo mật tên đăng nhập và mật khẩu truy cập hệ thống thông tin, khai thác và sử dụng dữ liệu trên hệ thống thông tin của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

5. Yêu cầu đơn vị kinh doanh vận tải thuộc địa phương quản lý tiến hành xử lý các hành vi vi phạm của lái xe; theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo kết quả xử lý.

6. Xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý trách nhiệm đối với đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị bến xe khách trên địa bàn theo quy định.

7. Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về tình hình vi phạm và kết quả xử lý vi phạm của địa phương và đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn.

**Điều 54. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe khách.**

1. Đầu tư, bảo trì thiết bị phần cứng, phần mềm xử lý dữ liệu, đường truyền dữ liệu phải đảm bảo kết nối, truyền dữ liệu và tương thích với phần mềm tiếp nhận dữ liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

2. Truyền dẫn (cập nhật) chính xác, đầy đủ, không được sửa chữa hoặc làm sai lệch dữ liệu và đảm bảo đúng thời gian các dữ liệu theo quy định tại Điều 51 của Thông tư này về Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Theo dõi, kiểm tra tính chính xác các thông tin về xe, thông tin về lái xe và loại hình kinh doanh của các xe thuộc đơn vị quản lý. Bố trí cán bộ theo dõi, khai thác, sử dụng dữ liệu để phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động vận tải của đơn vị.

4. Lưu trữ có hệ thống các thông tin bắt buộc trong thời hạn tối thiểu 03 (ba) năm.

5. Báo cáo định kỳ hàng tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Sở Giao thông vận tải về kết quả xử lý vi phạm tại đơn vị; cập nhật kết quả xử lý vi phạm vào phần mềm quản lý hoạt động vận tải theo quy định.

6. Cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) để truy cập vào phần mềm quản lý các phương tiện của đơn vị cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe khách có thể trực tiếp thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này hoặc thuê đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm thực hiện thông qua hợp đồng có hiệu lực pháp lý.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Chương VI**

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH**

**DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

**Điều 55. Quy định về bãi đỗ xe**

1. Yêu cầu đối với bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự; đáp ứng yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và vệ sinh môi trường;

b) Đường ra, vào bãi đỗ xe phải được bố trí đảm bảo an toàn và không gây ùn tắc giao thông.

2. Nội dung kinh doanh tại bãi đỗ xe

a) Dịch vụ trông giữ phương tiện.

b) Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện.

c) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quy định đối với đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ tại bãi đỗ xe.

b) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bãi đỗ xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết.

c) Bồi thường thiệt hại cho người gửi xe nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện nhận gửi.

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

e) Thu tiền trông giữ phương tiện.

g) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách hoặc xếp dỡ hàng hóa, đóng gói, sang tải và bảo quản hàng hóa.

h) Có quyền từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện không chấp hành nội quy bãi đỗ xe.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ phương tiện hoặc lái xe tại bãi đỗ xe

a) Chấp hành nội quy và sự hướng dẫn của nhân viên điều hành bãi đỗ xe.

b) Có quyền lựa chọn sử dụng các dịch vụ tại bãi đỗ xe.

c) Có quyền phản ánh, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền về các hành vi vi phạm của bãi đỗ xe.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về tổ chức, quản lý, công bố hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn.

**Điều 56. Quy định đối với đơn vị kinh doanh bến xe khách**

1. Báo cáo Sở Giao thông vận tải địa phương các quy định của đơn vị về quyền hạn, trách nhiệm, danh sách, chức vụ và chữ ký của những người được giao nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận vào Lệnh vận chuyển.

2. Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, tổng hợp những trường hợp không bố trí xe thực hiện vận chuyển khách của các đơn vị kinh doanh vận tải và tình hình an toàn giao thông tại bến xe, báo cáo Sở Giao thông vận tải bằng văn bản để xử lý theo quy định.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về bến xe khách theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành; xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ nội dung quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

4. Thực hiện quản lý, áp dụng thông tin từ phần mềm quản lý bến xe khách theo quy định.

a) Bến xe khách phải trang bị phần mềm quản lý bến xe và cung cấp các thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Thông tư này về máy chủ của Tổng cục Đường bộ Việt Nam với thời gian không quá 03 phút, kể từ khi được cập nhật trên phần mềm của bến xe khách. Dữ liệu phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, không cắt xén, không bị sửa đổi hoặc hiệu chỉnh làm sai lệch giá trị.

b) Thông tin do bến xe khách cung cấp được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, quản lý hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe khách và cung cấp cho cơ quan Công an, Thanh tra khi có yêu cầu;

c) Bến xe khách phải cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm quản lý bến xe khách cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khi có yêu cầu;

d) Bến xe khách phải cập nhật, lưu trữ có hệ thống các thông tin về phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải hoạt động tại bến và các thông tin tại điểm a khoản này tối thiểu 03 năm;

đ) Bến xe khách có thể trực tiếp thực hiện các quy định tại điểm a, điểm d khoản này hoặc ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện thông qua hợp đồng có hiệu lực pháp lý.

5. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 57. Quy định về bến xe hàng**

1**.** Yêu cầu kỹ thuật bến xe hàng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Đơn vị tính** | **Yêu cầu** |
| 1 | Tổng diện tích (tối thiểu) | m2 | 2.000 |
| 2 | Diện tích kho hàng kín tối thiểu | m2 | Theo nhu cầu |
| 3 | Trang thiết bị bốc, xếp bằng cơ giới |  | Có |
| 4 | Diện tích đỗ xe (tối thiểu) | m2 | 800 |
| 5 | Văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ (tối thiểu) |  | 2 – 4 % Tổng diện tích bến |
| 6 | Đường xe ra, vào |  | Riêng biệt hoặc chung |
| 7 | Hệ thống thoát nước |  | Có hệ thống tiêu thoát nước bảo đảm không ứ đọng nước |
| 8 | Hệ thống cứu hoả |  | Theo quy định của cơ quan phòng cháy, chữa cháy |

2. Nội dung kinh doanh bến xe hàng

a) Dịch vụ xe ra, vào bến.

b) Dịch vụ xếp, dỡ, đóng gói và bảo quản hàng hoá.

c) Dịch vụ trông giữ phương tiện.

d) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quy định đối với đơn vị quản lý, kinh doanh bến xe hàng

a) Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Lập hồ sơ đề nghị công bố đưa bến xe hàng vào khai thác theo quy định;

c) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, phòng, chống cháy, nổ tại bến xe;

d) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bến xe, tên và số điện thoại Sở Giao thông vận tải địa phương để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

đ) Bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng tài sản, hàng hoá trong thời gian đơn vị cung ứng dịch vụ;

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

h) Thu giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định;

i) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bến xe hàng để đón, trả khách;

k) Có quyền từ chối phục vụ đối với khách hàng không chấp hành nội quy bến xe.

4. Sở Giao thông vận tải lập biên bản nghiệm thu các tiêu chí theo yêu cầu kỹ thuật bến xe hàng tại khoản 1 Điều này.

**Điều 58. Quy định về đại lý bán vé**

1. Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

2. Hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định phải có quy định cụ thể về nghĩa vụ, quyền hạn của các bên.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đại lý bán vé thông báo bằng văn bản tới Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp); danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải đã ký kết hợp đồng với đại lý bán vé.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải và dịch vụ đại lý bán vé không được tổ chức đón, trả khách tại địa điểm nơi đặt đại lý bán vé, trừ trường hợp trùng với điểm cho phép xe dừng đón, trả khách do Sở Giao thông vận tải địa phương quy định.

**Điều 59. Quy định về đại lý vận tải hàng hóa**

1. Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

2. Được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thoả thuận với chủ hàng và được ghi trong hợp đồng.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải hàng hoá thông báo bằng văn bản tới Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp).

**Điều 60. Quy định về dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng**

1. Đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

2. Bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho hàng với chủ hàng.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng thông báo bằng văn bản cho Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp).

4. Xếp hàng hóa trên xe ô tô đảm bảo không vượt khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô.

**Điều 61. Quy định về dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ**

1. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ thông báo bằng văn bản cho Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp).

**Chương VII**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**Điều 62. Tổng cục Đường bộ Việt Nam**

1. Quản lý theo thẩm quyền hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trong phạm vi cả nước.

2. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 10 và Điều 52 của Thông tư này.

3. Chủ trì tổng hợp và trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam biên soạn, phát hành tài liệu, chương trình khung tập huấn nghiệp vụ nhân viên phục vụ trên xe tại các đơn vị kinh doanh vận tải; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tập huấn.

5. Thống nhất in, phát hành phù hiệu, biển hiệu (trừ phù hiệu xe taxi sử dụng riêng cho địa phương).

6. Xây dựng cơ sở dữ liệu, Trang Thông tin điện tử về hoạt động vận tải bằng xe ô tô. Quy định về mã số tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh.

7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, tổ chức triển khai áp dụng thống nhất trong toàn quốc. Chủ trì xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục cấp, cấp đổi giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu, biển hiệu, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải khách cố định để áp dụng trong toàn quốc; theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính của các Sở Giao thông vận tải; đề xuất nâng cấp dịch vụ công trực tuyến để giải quyết các thủ tục hành chính về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

8. Kết nối, chia sẻ dữ liệu về quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, dữ liệu hình ảnh từ camera và dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình xe với ngành Công an (Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông các địa phương), với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Cục Thuế các địa phương) để phối hợp quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông; an ninh, trật tự; thuế. Chi phí để thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu từ Tổng cục Đường bộ Việt Nam do cơ quan đề nghị kết nối, chia sẻ chịu trách nhiệm chi trả.

9. Rà soát và thực hiện cắm biển hạn chế tốc độ đối với xe khách có giường nằm hai tầng tại các vị trí cần thiết, đặc biệt là khu vực có địa hình đèo, dốc, tại các vị trí có bán kính đường cong nhỏ trên các tuyến quốc lộ.

10. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm quy định về tổ chức quản lý vận tải, hoạt động kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải đường bộ bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định của pháp luật.

**Điều 63. Sở Giao thông vận tải**

1. Quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trên địa bàn địa phương và theo thẩm quyền.

2. Báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam về hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trên địa bàn địa phương.

3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt

a) Danh mục mạng lưới vận tải hành khách bằng xe buýt, danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh; vị trí các điểm đón, trả khách cho vận tải hành khách trên tuyến cố định trên mạng lưới đường bộ thuộc địa bàn địa phương.

b) Các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn.

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn.

4. Quyết định phê duyệt biểu đồ chạy xe buýt; mở, ngừng hoạt động, điều chỉnh hành trình, tần suất chạy xe đối với các tuyến xe buýt.

5. Quyết định công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.

6. Tiếp nhận, tổng hợp, phân tích, khai thác sử dụng các thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe do đơn vị kinh doanh vận tải (hoặc tổ chức được uỷ quyền) cung cấp và từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

7. Xây dựng cơ sở dữ liệu, lập trang thông tin điện tử về quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô của địa phương. Tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến để giải quyết các thủ tục hành chính về hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định.

8. Thực hiện cập nhật dữ liệu theo yêu cầu và được cung cấp tên đăng nhập, mật khẩu truy cập vào phần mềm quản lý bến xe toàn quốc và phần mềm quản lý lái xe kinh doanh vận tải của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để khai thác, sử dụng dữ liệu trên phần mềm phục vụ công tác quản lý nhà nước về bến xe và lái xe kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương.

9. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa trên địa bàn.

10. Quản lý, cấp mới, cấp lại các loại phù hiệu, biển hiệu theo quy định.

11. Chỉ đạo, giám sát, thanh tra, kiểm tra công tác tập huấn nghiệp vụ và các quy định của pháp luật đối với hoạt động vận tải cho nhân viên phục vụ trên xe và công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của lái xe do các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương hoặc Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam hoặc Hiệp hội vận tải ô tô địa phương tổ chức theo quy định.

12. Công bố đưa vào khai thác điểm đón, trả khách cho vận tải hành khách trên tuyến cố định trên địa bàn sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

13. Quản lý hoạt động vận tải hành khách đối với xe khách có giường nằm hai tầng.

a) Kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị có sử dụng xe khách có giường nằm hai tầng.

b) Rà soát và thực hiện cắm biển hạn chế tốc độ đối với xe khách có giường nằm hai tầng tại các vị trí cấn thiết, đặc biệt là khu vực có địa hình đèo, dốc, tại các vị trí có bán kính đường cong nhỏ trên các tuyến đường do địa phương quản lý.

14. Quy định về việc cho phép sử dụng xe trung chuyển hành khách và phạm vi, thời gian hoạt động của xe trung chuyển hành khách trên địa bàn địa phương.

15. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về tổ chức quản lý vận tải, hoạt động kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ theo quy định của pháp luật.

**Chương VIII**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH**

**Điều 64. Quy định về chế độ báo cáo**

1. Chậm nhất ngày 10 hàng tháng, đơn vị kinh doanh vận tải phải báo cáo tình hình hoạt động vận tải của tháng trước về Sở Giao thông vận tải. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách theo quy định tại Phụ lục 21 của Thông tư này. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa theo quy định tại Phụ lục 22 của Thông tư này.

2. Định kỳ vào tháng 01 hàng năm, Sở Giao thông vận tải báo cáo hoạt động vận tải của địa phương về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để tổng hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải vào tháng 02 hàng năm. Mẫu báo cáo tình hình hoạt động vận tải theo quy định tại Phụ lục 23 của Thông tư này.

**Điều 65. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

2. Bãi bỏ các Thông tư: Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 92/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quy trình lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô.

3. Các loại phù hiệu, biển hiệu theo mẫu quy định tại Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 và Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02 tháng 11 năm 2015 được cấp không quá ngày 31 tháng 12 năm 2020; các phù hiệu đã cấp được sử dụng đến khi hết hạn hoặc đến khi cấp lại.

4. Các loại phù hiệu theo mẫu quy định tại Thông tư này được cấp từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

**Điều 66. Trách nhiệm thi hành**

1. Các cơ quan chức năng có thẩm quyền thuộc Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong ngành Giao thông vận tải chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi thực hiện Thông tư này.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 66;  - Văn phòng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;  - Cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Các Thứ trưởng Bộ GTVT;  - Cục Kiểm tra văn bản, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp);  - Công báo;  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;  - Trang Thông tin điện tử Bộ GTVT;  - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;  - Lưu: VT, VTải. | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Văn Thể** |